TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/DS-PT
Ngày 09 - 3 - 2020
"V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Duy Sơn.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Mạnh và ông Nguyễn Hoàng A,

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Triệu Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Kim Tuyến - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 64/2019/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2019 về việc *"V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất*"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DSST ngày 27 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXXPT-DS ngày 21 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1959 (có mặt);

- *Bị đơn:* Ông Bùi Văn T, sinh năm 1962 (có mặt);

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Vũ Thị A, sinh năm 1967 (có mặt);

+ Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1962 (có mặt);

+ Chị Bùi Thị C, sinh năm 1985 (vắng mặt);

+ Chị Bùi Thị Đ, sinh năm 1985 (vắng mặt);

+ Người được chị Bùi Thị Đ, chị Bùi Thị C ủy quyền là ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1959 (có mặt);

+ Anh Bùi Văn E, sinh năm 1987 (có mặt);

Đều trú tại: Thôn 5, xã Ê, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Bùi Văn T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 06 tháng 8 năm 2018 cùng các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Bùi Văn Đ trình bày: Ông là anh trai ông Bùi Văn T, bà Vũ Thị A là em dâu ông. Năm 1993 gia đình ông được chia ruộng đất theo nghị định 64/CP của Chính phủ. Tại thời điểm đó gia đình ông gồm có: Ông (Bùi Văn Đ), bà Nguyễn Thị B là vợ và các con là Bùi Thị C, sinh năm 1985; Bùi Thị Đ, sinh năm 1985 và Bùi Văn E, sinh năm 1987. Theo tiêu chuẩn của địa phương thì mỗi người được 01 sào 05 thước. Tuy nhiên do gia đình ông nợ thuế sản phẩm của Ủy ban nhân dân (UBND) xã nên tiêu chuẩn mỗi khẩu của gia đình ông chỉ được chia 12 thước, bao gồm 5 thửa: thửa số 610 diện tích 360m^2; thửa số 432 diện tích 216m^2; thửa số 564 diện tích 314,4m^2; thửa số 420 diện tích 305m^2 và thửa số 113 diện tích 192m^2. Trước kia năm 1976 ông làm công nhân tại Công ty xây lắp Thủy lợi Vĩnh Phú, đến năm 1984 do giải thể cơ quan nên ông về địa phương sinh sống. Đến năm 1987 nhà ông bị cháy nhà khiến giấy tờ của ông làm công nhân bị cháy hết nên không nhập khẩu về địa phương được. Đến năm 1993 mặc dù ông không nhập khẩu về địa phương nhưng do ông đang trực tiếp sinh sống tại địa phương nên ông vẫn được chia tiêu chuẩn ruộng canh tác tại địa phương là 12 thước. Trước thời điểm chia ruộng đất ông nghiệp, bố mẹ ông đã đi di cư cùng với vợ chồng ông T lên xã Đạo Trù, huyện Tam Đảo sinh sống và không có hộ khẩu ở địa phương xã Ê nên không được chia đất.

Đến năm 1995 khi vợ chồng ông đi làm ăn kinh tế ở Tuyên Quang nên đã không sử dụng tất cả 05 thửa đất trên. Khoảng năm 1997 vợ chồng ông cho gia đình em trai ông là Bùi Văn T mượn thửa đất 113 diện tích 192m^2 (Do tại thời điểm này vợ chồng ông T chuyển từ xã Đạo Trù, huyện Tam Đảo về quê xã Ê, huyện V sinh sống). Đến tháng 8 năm 2014 gia đình ông từ tỉnh Tuyên Quang về xã Ê, huyện V sinh sống. Do là anh em ruột nên ông có nói với vợ chồng ông T, bà A là chỉ lấy ½ diện tích đất của thửa số 113, còn lại ½ diện tích đất của thửa thì cho chú thím tiếp tục canh tác. Khi gia đình ông làm nhà ở thì vợ chồng ông T, bà A không cho ông sang trát tường nên anh em xảy ra mâu thuẫn và ông có đòi lại ½ thửa ruộng trên. Khi ông đòi lại ½ thửa đất thì vợ chồng ông T, bà A cho rằng đây là phần công nuôi bố ông là cụ Ă, ruộng của cụ Ă nên không phải xin ai và cũng không phải trả ai. Gia đình hai bên xảy ra tranh chấp nhiều lần, đã được UBND xã tiến hành hòa giải. Ông T có đơn ra UBND xã Ê, huyện V đề nghị giải quyết việc tranh chấp trên và UBND xã Ê đã tiến hành hòa giải nhiều lần. Tại buổi hòa giải ngày 08/3/2016 ở UBND xã Ê ông và ông T có thống nhất "chia ruộng 8 thước là từ tim cột điện (làm vị trí đo) sang phần đất ruộng nhà ông là 02m để các bên sử dụng ổn định." Việc thỏa thuận này ông không bàn bạc gì với các con ông, tự ý ông quyết định, các con ông không hề được biết gì về việc này.

Sau khi có việc thống nhất trên thì ông T về chửi bới ông và đòi thêm 01 sào ruộng ở Là Đống nên hai bên lại tiếp tục xảy ra tranh chấp. Nay ông khởi kiện yêu cầu gia đình ông Bùi Văn T phải thu hoạch hoa màu, tháo dỡ mặt bằng trả lại cho gia đình ông diện tích 101,8m^2 theo đo đạc thực tế còn lại của thửa đất số: 113, tờ bản đồ số: 10^A theo GCNQSDĐ đứng tên Bùi Văn Đ.

Bị đơn ông Bùi Văn T trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông trình bày: Ông là em trai của ông Bùi Văn Đ. Bố ông tên là cụ Bùi Văn Ă (chết năm 2004); mẹ ông là cụ Nguyễn Thị Thực (chết năm 1987). Bố mẹ ông sinh được 04 người con là ông Bùi Văn Â (chết năm 2015); ông Bùi Văn Đ; ông là Bùi Văn T và bà Bùi Thị L. Vào năm 1984 khi gia đình ông đi xây dựng vùng kinh tế mới ở xã Đạo Trù, huyện Tam Đảo thì cụ Ă và cụ Thực có đi ở cùng gia đình ông. Đến năm 1991 ông Đ có đến đón và chuyển khẩu cho cụ Ă về xã Ê, huyện V. Năm 1993 khi Nhà nước chia ruộng đất theo nghị định 64/CP thì bố ông được chia ruộng canh tác theo tiêu chuẩn cùng hộ ông Đ. Đến năm 1995 gia đình ông Đ chuyển đi làm ăn ở trên Tuyên Quang đã bỏ cụ Ă ở nhà một mình không ai chăm sóc. Do vậy đến năm 1996 gia đình ông bán tài sản ở xã Đạo Trù, huyện Tam Đảo chuyển về xã Ê, huyện V sinh sống để tiện cho việc nuôi dưỡng và chăm sóc bố (cụ Ă). Khi gia đình ông chuyển về xã Ê, huyện V sinh sống thì ông Đ đã giao cho ông thửa ruộng xứ đồng Là Hốp diện tích 8 thước (tương đương 192 m^2), vợ chồng ông canh tác từ năm đó cho đến năm 2004 khi cụ Ă chết. Sau khi cụ Ă chết vợ chồng ông vẫn canh tác trên thửa ruộng đó đến năm 2014 ông Đ đòi ông diện tích đất mà vợ chồng ông đang sử dụng thì ông đồng ý trả cho ông Đ 1/2 diện tích đất (tương đương 8 thước). Kể từ đó hai gia đình thống nhất tự đổ đất tôn tạo diện tích đất để trồng rau và trồng chuối. Sau khi gia đình ông tôn tạo xong thì ông Đ lại sang đòi phần diện tích đất còn lại mà vợ chồng ông đang quản lý, sử dụng dẫn đến hai bên xảy ra tranh chấp từ đó cho đến nay.

Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu gia đình ông trả lại diện tích đất ông đang sử dụng, ông không đồng ý vì diện tích đó là tiêu chuẩn ruộng đất canh tác của bố ông (cụ Bùi Văn Ă) đã giao cho ông từ năm 1996.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị B (vợ ông Đ) trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà trình bày: Về mối quan hệ trong gia đình như ông Đ và ông T trình bày là đúng bà không có ý kiến gì. Bà B hoàn toàn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ (chồng bà), đề nghị buộc gia đình ông Bùi Văn T phải thu hoạch hoa màu tháo dỡ mặt bằng và trả lại cho vợ chồng ông ½ diện tích đất tại thửa số 113 diện tích đất 101,8m^2 (theo đo đạc thực tế) tại tờ bản đồ số: 10^A theo GCNQSDĐ đứng tên Bùi Văn Đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Vũ Thị A (vợ ông T) trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà trình bày: Bà đồng ý với lời trình bày của ông T, bà không bổ sung gì. Nay ông Đ yêu cầu gia đình bà trả lại diện

tích đất gia đình bà đang sử dụng bà không đồng ý vì đó là tiêu chuẩn ruộng đất canh tác của bố chồng bà (cụ Ă) do ông Đ đã giao cho vợ chồng bà sử dụng từ năm 1996 đến nay.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Bùi Thị C và chị Bùi Thị Đ (là các con của ông Đ) tại phiên tòa vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án đã thể hiện quan điểm: Chị C, chị Đ thừa nhận lời trình bày của ông Đ là đúng, các chị không bổ sung gì. Về quan điểm của chị C, chị Đ đều đồng ý theo đơn khởi kiện của ông Đ, yêu cầu gia đình ông T, bà A trả lại cho gia đình chị ½ diện tích đất 192 m^2. Chị C, chị Đ đều khẳng định: Biên bản hòa giải ngày 08/3/2016 tại UBND xã Ê giữa ông Đ và ông T có thống nhất chia ruộng 8 thước là từ tim cột điện. Việc thỏa thuận này ông Đ không bàn bạc gì với các chị mà tự ý ông Đ quyết định, các chị không hề được biết gì về việc này. Vì vậy chị C, chị Đ yêu cầu gia đình ông T, bà A phải trả lại diện tích đất là tiêu chuẩn của các chị em được Nhà nước chia như đơn khởi kiện của ông Đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Bùi Văn E (là con của ông Đ) thừa nhận việc trình bày của ông Đ là đúng, anh không bổ sung gì. Về quan điểm của anh E: anh đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Đ là buộc gia đình ông T, bà A trả lại cho gia đình anh ½ diện tích đất 192 m^2. Anh E cũng cho rằng: Biên bản hòa giải ngày 08/3/2016 tại UBND xã Ê giữa ông Đ và ông T về việc chia đất thì việc thỏa thuận này ông Đ không bàn bạc gì với anh mà tự ý ông Đ quyết định, anh không hề được biết. Nay anh có quan điểm đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ buộc gia đình ông T, bà B phải trả lại diện tích đất cho gia đình.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2019/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 164, 166 và 190 Bộ luật Dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Đ. Buộc ông Bùi Văn T phải trả lại cho ông Bùi Văn Đ diện tích là 101,8m^2, có các chiều, $E'F$ = 9,66m; FC = 9,77 m; $B'C$= 11,16m; $B'F'$ = 9,75m (có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông Bùi Văn T phải thu hoạch hoa màu trên đất diện tích đất 101,8 m^2 để trả lại mặt bằng đất cho ông Bùi Văn Đ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 06/9/2019 ông Bùi Văn T và bà Vũ Thị A có đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm xét xử lại để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho gia đình. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Bùi Văn T và bà Vũ Thị A thay đổi nội dung kháng

cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Quan điểm của Viện kiểm sát tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn T và bà Vũ Thị A; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Bùi Văn T và bà Vũ Thị A làm trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét, giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng: Một số người liên quan được Tòa án triệu tập hợp lệ vẫn vắng mặt. Xét thấy việc vắng mặt của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án do họ đã có ủy quyền. Vì vậy việc Tòa án đưa ra xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung và yêu cầu kháng cáo của các đương sự:

Phần đất tranh chấp giữa gia đình ông Bùi Văn Đ với gia đình ông Bùi Văn T là diện tích đất 192m^2 theo GCNQSDĐ số N: 717428 cấp ngày 28/12/1999 tại tờ bản đồ số: 10^A; thửa số 113, tại thôn 5 xã Ê, huyện V có nguồn gốc là đất được chia theo Nghị định 64/CP mang tên hộ gia đình Bùi Văn Đ. Sổ khai nhân khẩu lưu trữ tại thôn 5, xã Ê, huyện V thể hiện tại thời điểm chia ruộng đất năm 1993 gia đình ông Đ có ba nhân khẩu là bà Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị C và Bùi Văn E; Theo sổ theo dõi dải thửa của thôn 5 tại trang 68 thể hiện hộ ông Đ tại thời điểm chia đất theo tiêu chuẩn gồm: Là Đống 1 sào; Là Sau 9 thước; Mà Lẫu 13 thước 1; Cầu Hồi 1 sào 4 thước; Rau xanh 8 thước. Theo biên bản xác minh ngày 26/3/2019 về hộ khẩu: Theo sổ hộ khẩu còn lưu trữ trước ngày 01/6/1997 thể hiện: Quyển 01 trang số 03 chủ hộ Nguyễn Thị B; Bùi Thị Đ, Bùi Thị C và Bùi Văn E (là các con của ông Đ, bà B); theo sổ hộ khẩu lưu trữ năm 1998 thể hiện: Quyển 01 trang số 03 chủ hộ Nguyễn Thị B; Bùi Thị Đ, Bùi Thị C và Bùi Văn E (là các con của ông Đ, bà B); Theo sổ hộ khẩu lưu trữ năm 2007 (sao lại sổ năm 1998), thể hiện: chủ hộ Nguyễn Thị B; Bùi Thị Đ, Bùi Thị C và Bùi Văn E. Các tài liệu xác minh tại địa phương thể hiện ông Bùi Văn Đ không có tên trong sổ hộ khẩu tại địa phương do trước đó năm 1976 ông làm công nhân tại Công ty xây lắp Thủy lợi Vĩnh Phú nên tự xóa tên trong sổ hộ khẩu, đến năm 1984 do giải thể cơ quan nên ông về địa phương sinh sống nhưng không làm thủ tục nhập khẩu tại địa phương. Đến năm 1993 mặc dù ông Đ không nhập khẩu về địa phương, tuy nhiên do ông Đ đang trực

tiếp sinh sống tại địa phương là xã Ê nên vẫn được chia tiêu chuẩn ruộng canh tác theo NĐ 64/CP và các giấy tờ về tiêu chuẩn đất của gia đình đứng tên ông Đ. Quá trình điều tra thu thập chứng cứ thể hiện sổ lưu trữ sổ hộ khẩu tại địa phương đối với hộ khẩu nhà ông Bùi Văn Đ không thể hiện có cụ Bùi Văn Ă (là bố ông Đ và ông T) có hộ khẩu tại xã Ê quản lý. Tại thời điểm chia đất do cụ Bùi Văn Ă không có hộ khẩu và không sinh sống tại địa phương nên cụ Bùi Văn Ă không được chia tiêu chuẩn ruộng canh tác theo Nghị định 64/CP ở xã Ê. Biên bản xác minh tại xã Đạo Trù, huyện Tam Đảo (BL 81) thể hiện: Cụ Bùi Văn Ă làm ăn kinh tế tại xã Đạo Trù, huyện Tam Đảo từ những năm 1983, 1984 ở cùng gia đình ông Â, bà Châm và về sau ở cùng gia đình ông T nhưng không đăng ký vào hộ khẩu vào gia đình ông Â, ông T (là các con của cụ). Từ khoảng năm 2000 thì cụ Ă chuyển về xã Ê, huyện V sinh sống. Kiểm tra diện tích đất nông nghiệp ở xã Đạo Trù, huyện Tam Đảo chia năm 1993 theo Nghị định 64/CP thì gia đình ông Â và gia đình ông T đều được chia theo tiêu chuẩn về nhân khẩu, không thể hiện cụ Ă có được chia hay không. Như vậy việc ông Bùi Văn T cho rằng tại thời điểm năm 1991 ông Đ đón cụ Ă về nuôi và cắt khẩu rồi chuyển khẩu của cụ Ă về xã Ê, huyện V để được chia đất theo Nghị định 64/CP là không có căn cứ. Toàn bộ tài liệu thể hiện phần diện tích đất tranh chấp là của gia đình ông Đ được chia theo Nghị định 64/CP và việc ông T cho rằng thửa ruộng tại Tờ bản đồ số: 10A, thửa số: 113 xứ đồng Rau xanh diện tích 192m^2 là tiêu chuẩn ruộng canh tác của cụ Ă mà không có tài liệu, căn cứ gì chứng minh.

Ngoài ra ông Bùi Văn T cho rằng giữa ông và ông Đ đã có Biên bản hòa giải tại UBND xã Ê ngày 08/3/2016 thống nhất "chia ruộng 8 thước là từ tim cột điện (làm vị trí đo) sang phần đất ruộng nhà ông Đ là 02m để các bên sử dụng ổn định" có giá trị pháp lý nên không đồng ý trả lại diện tích đất cho gia đình ông Đ. Xét thấy diện tích đất tại Tờ bản đồ số: 10A, thửa số: 113 xứ đồng Rau xanh diện tích 192m^2 là tiêu chuẩn ruộng canh tác của gia đình ông Đ gồm các thành viên là bà B, chị C, chị Đ, anh E và khi ông Đ thỏa thuận với ông T chưa có ý kiến của tất cả các thanh viên trong gia đình ông T. Do vậy biên bản hòa giải ngày 08/3/2016 tại UBND xã Ê ký kết giữa ông Bùi Văn Đ với ông Bùi Văn T không có giá trị pháp lý. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Đ là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

Ông Bùi Văn T, bà Vũ Thị A đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định của pháp luật và tại phiên tòa thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của gia đình ông Bùi Văn Đ; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đầy đủ các thủ tục liên quan đến việc giải quyết vụ án; đó là: Triệu tập đầy đủ nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng; tiến hành xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ liên quan đến vụ án; tiến hành đo đạc diện tích đất

tranh chấp; xem xét thẩm định; định giá tài sản theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Toàn bộ những tài liệu chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập dùng làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án là đầy đủ, quá trình giải quyết vụ án các đương sự và Viện kiểm sát nhân dân không có ý kiến hay khiếu nại gì về việc thu thập tài liệu chứng cứ của Tòa án. Do đó toàn bộ tài liệu, chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập dùng làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án là hợp pháp, người kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì chứng minh nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bùi Văn Đ là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Người kháng cáo là ông T, bà A đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của ông Đ không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà A là có căn cứ cần chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông T, bà A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn T, bà Vũ Thị A; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V về việc "tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất".

Căn cứ vào các Điều 164, Điều 166, Điều 190; Điều 218 Bộ luật Dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Đ.

1. Buộc gia đình ông Bùi Văn T phải trả lại cho gia đình ông Bùi Văn Đ diện tích là 101,8m^2 (theo đo đạc thực tế) có các chiều, E$'$F = 9,66m; FC = 9,77 m; B$'$C= 11,16m; B$'$F$'$ = 9,75m (có sơ đồ kèm theo).

2. Buộc gia đình ông Bùi Văn T phải thu hoạch hoa màu trên đất diện tích đất 101,8m^2 (theo đo đạc thực tế) để trả lại mặt bằng đất cho gia đình ông Bùi Văn Đ.

Theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo qui định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bùi Văn T và bà Vũ Thị A phải chịu 300.000đ án phi dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông Bùi Văn T, bà Vũ Thị A đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số AA/2017/0004706 ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- TAND huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Duy Sơn